

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Cao Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2022
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Cao Xuân Hợp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Số: 090822.005/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.080.032.528.318	1.170.116.888.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.867.202.243	32.809.393.887
111	1. Tiền		34.867.202.243	32.809.393.887
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	941.000.000.000	1.024.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		941.000.000.000	1.024.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.886.275.458	99.290.205.084
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.701.909.314	57.882.376.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.085.782.735	28.015.751.174
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.231.725.343	15.409.768.625
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.133.141.934)	(2.017.691.401)
140	IV. Hàng tồn kho	9	11.544.145.239	9.580.693.170
141	1. Hàng tồn kho		11.544.145.239	9.580.693.170
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.734.905.378	4.436.596.565
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.734.905.378	2.246.408.465
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	2.190.188.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.219.951.940	329.277.944.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		176.986.000	194.986.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	176.986.000	194.986.000
220	II. Tài sản cố định		139.760.633.989	164.570.899.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	139.542.271.975	164.269.064.154
222	- Nguyên giá		1.240.681.494.144	1.240.249.803.785
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.101.139.222.169)	(1.075.980.739.631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	218.362.014	301.834.937
228	- Nguyên giá		6.235.104.700	6.235.104.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.016.742.686)	(5.933.269.763)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	18.181.818	18.181.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.181.818	18.181.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	137.307.173.950	137.307.173.950
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		137.307.173.950	137.307.173.950
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.956.976.183	27.186.703.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.956.976.183	27.186.703.597
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.384.252.480.258	1.499.394.833.162

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		108.689.535.310	126.441.417.839
310	I. Nợ ngắn hạn		108.689.535.310	126.441.417.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.995.514.924	12.207.301.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		506.762.825	267.583.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.422.963.201	16.237.262.193
314	4. Phải trả người lao động		28.663.495.715	34.146.556.105
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	165.738.069	268.503.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.995.724.479	7.627.217.796
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	19.791.822.728	42.450.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		23.147.513.369	13.236.994.450
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.275.562.944.948	1.372.953.415.323
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.275.562.944.948	1.372.953.415.323
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		137.307.173.950	137.307.173.950
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		491.965.770.565	448.338.970.866
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		246.290.000.433	387.307.270.507
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		110.180.470.808	110.180.470.808
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		136.109.529.625	277.126.799.699
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.384.252.480.258	1.499.394.833.162

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành
Người lập

Đoàn Minh Trung
Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Cao Văn Tĩnh
Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc



Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	299.367.024.704	298.582.467.933
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.367.024.704	298.582.467.933
11	4. Giá vốn hàng bán	22	122.149.960.098	120.261.229.637
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.217.064.606	178.321.238.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.790.413.040	15.567.688.740
22	7. Chi phí tài chính	24	6.167.793	74.358.746
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24.660.584.371	27.528.561.585
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		170.340.725.482	166.286.006.705
31	11. Thu nhập khác		21.890.049	463.725.134
32	12. Chi phí khác		-	263.063.778
40	13. Lợi nhuận khác		21.890.049	200.661.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.362.615.531	166.486.668.061
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	34.253.085.906	33.513.841.058
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>136.109.529.625</u>	<u>132.972.827.003</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.403	3.324



Lê Thị Hải Thành
Người lập



Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng





Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		306.613.463.581	281.063.196.894
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(80.760.600.984)	(64.576.255.486)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.970.902.585)	(68.173.816.877)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.462.518.310)	(29.550.910.223)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.370.846.637	434.396.600
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.860.108.064)	(33.297.414.662)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.930.180.275	85.899.196.246
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.634.487.995)	(12.114.240.414)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(991.000.000.000)	(988.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.074.000.000.000	946.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.271.706.312	27.531.491.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		110.637.218.317	(26.582.748.783)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(199.688.100.000)	(59.995.715.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(199.688.100.000)	(59.995.715.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.879.298.592	(679.267.537)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.809.393.887	18.265.421.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		178.509.764	(26.557.494)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34.867.202.243	17.559.596.829

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành
Người lập

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng



Cao Văn Tĩnh

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 433 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 431 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi và chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	197.815.864	344.171.464
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.669.386.379	32.465.222.423
	<u>34.867.202.243</u>	<u>32.809.393.887</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	941.000.000.000	-	1.024.000.000.000	-
	<u>941.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.024.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 941.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	137.307.173.950	-	137.307.173.950	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ ⁽¹⁾	123.627.173.950	-	123.627.173.950	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ ⁽²⁾	13.680.000.000	-	13.680.000.000	-
	137.307.173.950	-	137.307.173.950	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường Thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ (tỷ lệ biểu quyết là 50%). Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.500.000 USD). Tổng số vốn góp của Công ty là 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ và 50% tỷ lệ quyền biểu quyết. Tại ngày 04/09/2020, Công ty đã chuyển nhượng 2% vốn góp tại Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 của Hội đồng quản trị. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2022, Công ty đang sở hữu 49% Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ, tương đương tổng mệnh giá 123.627.173.950 đồng. Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa.

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14 tháng 10 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại và Dịch vụ Đình Vũ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ với số vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6 % Vốn điều lệ). Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17 tháng 12 năm 2011 với hoạt động chính của Công ty là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa. Theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT ngày 01/10/2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định về việc giải thể Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	1.309.223.344	-	325.737.053	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	47.235.378.834	-	43.920.500.425	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.255.016.223	-	1.822.293.360	-
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	-	-	679.437.105	-
- Phải thu khách hàng khác	8.902.290.913	(2.133.141.934)	11.134.408.743	(2.017.691.401)
	58.701.909.314	(2.133.141.934)	57.882.376.686	(2.017.691.401)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	1.311.057.423	-	1.899.538.440	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH (*)	27.153.351.174	-	27.153.351.174	-
- Trả trước cho người bán khác	932.431.561	-	862.400.000	-
	28.085.782.735	-	28.015.751.174	-

(*) Đây là khoản ứng trước 15% theo Hợp số 01/DVP/KAK/2021 ngày 06/08/2021 với Kocks Ardelt (Đức) mua cần trục để kiểu quay, sức nâng 45 tấn, số lượng 02 chiếc. Thời gian thực hiện theo hợp đồng là 360 ngày. Hiện tại hợp đồng vẫn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.044.479.452	-	14.874.579.453	-
Phải thu người lao động	-	-	376.799.677	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	43.923.872	-	146.449.153	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2.071.425	-	992.019	-
Tạm ứng	67.756.972	-	10.948.323	-
Phải thu khác	73.493.622	-	-	-
	1.231.725.343	-	15.409.768.625	-
b) Dài hạn				
Phải thu người lao động	176.986.000	-	194.986.000	-
	176.986.000	-	194.986.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	-	-	198.555.538	138.988.877
- Hanjin Shipping Co., Ltd	1.786.179.934	-	1.749.947.540	-
- Cục Hải Quan Thành Phố Hải Phòng	693.924.000	346.962.000	693.924.000	485.746.800
	2.480.103.934	346.962.000	2.642.427.078	624.735.677

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	973.192.301	-	819.257.255	-
Công cụ, dụng cụ	10.560.962.936	-	8.761.435.915	-
Hàng hoá	9.990.002	-	-	-
	11.544.145.239	-	9.580.693.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	471.475.677.948	625.059.678.415	125.591.167.427	18.123.279.995	1.240.249.803.785					
- Mua trong kỳ	-	-	-	443.556.000	443.556.000					443.556.000
- Giảm khác	(11.865.641)	-	-	-	(11.865.641)					
Số dư cuối kỳ	471.463.812.307	625.059.678.415	125.591.167.427	18.566.835.995	1.240.681.494.144					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	391.092.974.319	550.735.501.697	116.255.687.373	17.896.576.242	1.075.980.739.631					
- Khấu hao trong kỳ	9.283.994.338	13.040.166.246	2.728.290.434	106.031.520	25.158.482.538					
Số dư cuối kỳ	400.376.968.657	563.775.667.943	118.983.977.807	18.002.607.762	1.101.139.222.169					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	80.382.703.629	74.324.176.718	9.335.480.054	226.703.753	164.269.064.154					
Tại ngày cuối kỳ	71.086.843.650	61.284.010.472	6.607.189.620	564.228.233	139.542.271.975					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 896.498.661.117 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Tư vấn kiểm định cầu tàu số 1 lắp đặt cần trục chân đế	18.181.818	18.181.818
	<u>18.181.818</u>	<u>18.181.818</u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm khai thác với nguyên giá là 6.235.104.700 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2022 là 6.016.742.686 đồng, giá trị khấu hao trong kỳ là 83.472.923 đồng.

- Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.813.104.700 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.350.259.811	800.857.166
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.077.475.548	1.341.687.799
Chi phí thuê đất ⁽¹⁾	4.258.699.019	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.471.000	103.863.500
	<u>6.734.905.378</u>	<u>2.246.408.465</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Minh Phương ⁽²⁾	26.800.583.314	27.118.880.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	156.392.869	67.823.568
	<u>26.956.976.183</u>	<u>27.186.703.597</u>

(1) Tiền thuê đất trả tiền hàng năm theo Thông báo số 1165/TB-CCTKV ngày 08/04/2022 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

(2) Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Công ty đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.039.109.040	1.039.109.040	1.033.287.200	1.033.287.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Duy Linh	-	-	2.819.000.000	2.819.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng 203	-	-	1.504.720.200	1.504.720.200
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Đầu Tư và Phát Triển Hà Linh	2.013.660.540	2.013.660.540	1.425.013.150	1.425.013.150
- Công ty Cổ phần Dịch vụ tàu Biển Đình Vũ	1.649.916.000	1.649.916.000	1.421.200.000	1.421.200.000
- Phải trả các đối tượng khác	3.292.829.344	3.292.829.344	4.004.080.466	4.004.080.466
	7.995.514.924	7.995.514.924	12.207.301.016	12.207.301.016
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	253.436.202	253.436.202	767.036.833	767.036.833

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ (*)		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng (*)	-		873.739.947		6.598.579.738		6.442.331.535		-		1.029.988.150	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		14.864.440.751		34.253.085.906		28.462.518.310		-		20.655.008.347	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		499.081.495		11.231.888.587		10.548.223.172		-		1.182.746.910	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.190.188.100		-		7.300.626.894		2.555.219.000		-		2.555.219.794	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	2.190.188.100		16.237.262.193		59.387.181.125		48.011.292.017		-		25.422.963.201	

(*) Số phải nộp trong kỳ là số sau khi đã bù trừ thuế GTGT được khấu trừ 5.966.594.753 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Phí dịch vụ nhân công, điện thoại	165.738.069	268.503.223
	<u>165.738.069</u>	<u>268.503.223</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	426.605.622	440.499.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.902.733	12.982.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.994.729.350	1.682.829.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	561.486.774	5.490.906.308
	<u>2.995.724.479</u>	<u>7.627.217.796</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	19.791.822.728	26.000.000.000
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	16.450.000.000
	<u>19.791.822.728</u>	<u>42.450.000.000</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	297.680.470.808	1.283.326.615.624
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	132.972.827.003	132.972.827.003
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(187.500.000.000)	(187.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	243.153.297.811	1.228.799.442.627
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	387.307.270.507	1.372.953.415.323
Lãi trong kỳ này	-	-	-	136.109.529.625	136.109.529.625
Phân phối lợi nhuận	-	-	43.626.799.699	(277.126.799.699)	(233.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	137.307.173.950	491.965.770.565	246.290.000.433	1.275.562.944.948

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10 ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	277.126.799.699
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,74%	43.626.799.699
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,09%	33.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	72,17%	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	18,70%	74.800.000.000	18,70%	74.800.000.000
Các cổ đông khác	30,30%	121.200.000.000	30,30%	121.200.000.000
	100%	400.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.682.829.350	1.654.129.350
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	200.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	200.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(199.688.100.000)	(59.995.715.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<u>(199.688.100.000)</u>	<u>(59.995.715.000)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.994.729.350</u>	<u>101.658.414.350</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	491.965.770.565	448.338.970.866
	<u>491.965.770.565</u>	<u>448.338.970.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất tại phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m² với thời hạn thuê là 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ quyết định số 4120/QĐ - CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm kể từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020. Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 27/2025/HĐTĐ - MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương với tổng diện tích đất thuê là 44.417 m², thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
(Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	387.210,87	379.320,37
- Đồng Euro (EUR)	5,14	5,14

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.367.024.704	298.582.467.933
	<u>299.367.024.704</u>	<u>298.582.467.933</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	<u>4.329.055.093</u>	<u>7.501.306.070</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	122.149.960.098	120.261.229.637
	<u>122.149.960.098</u>	<u>120.261.229.637</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2022</u>	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.702.195.153	14.503.229.989
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.706.424.077	1.064.458.751
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	381.793.810	-
	<u>17.790.413.040</u>	<u>15.567.688.740</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.167.793	288.685
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	74.070.061
	6.167.793	74.358.746

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.241.018	86.497.001
Chi phí nhân công	16.676.937.372	20.579.985.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.105.066.985	1.188.194.209
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	115.450.533	(188.698.197)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.090.910	-
Chi phí khác bằng tiền	6.741.797.553	5.862.582.861
	24.660.584.371	27.528.561.585

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.362.615.531	166.486.668.061
Các khoản điều chỉnh tăng	902.814.000	1.082.537.228
- Chi phí không hợp lệ	902.814.000	1.082.537.228
Thu nhập chịu thuế TNDN	171.265.429.531	167.569.205.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	34.253.085.906	33.513.841.058
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	68.396.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	14.864.440.751	16.363.373.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(28.462.518.310)	(29.550.910.223)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	20.655.008.347	20.394.701.014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	136.109.529.625	132.972.827.003
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	136.109.529.625	132.972.827.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.403	3.324

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.455.009.559	9.613.938.545
Chi phí nhân công	55.434.647.113	60.325.346.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.231.687.961	27.509.227.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.510.274.004	34.943.867.631
Chi phí khác bằng tiền	22.063.475.299	15.397.410.945
Chi phí dự phòng	115.450.533	-
	146.810.544.469	147.789.791.222

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	34.867.202.243	-	32.809.393.887	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.110.620.657	(2.133.141.934)	73.487.131.311	(2.017.691.401)
Các khoản cho vay	941.000.000.000	-	1.024.000.000.000	-
	1.035.977.822.900	(2.133.141.934)	1.130.296.525.198	(2.017.691.401)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	10.991.239.403	19.834.518.812
Chi phí phải trả	165.738.069	268.503.223
	11.156.977.472	20.103.022.035

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	34.867.202.243	-	-	34.867.202.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.800.492.723	176.986.000	-	57.977.478.723
Các khoản cho vay	941.000.000.000	-	-	941.000.000.000
	1.033.667.694.966	176.986.000	-	1.033.844.680.966
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	32.809.393.887	-	-	32.809.393.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.274.453.910	194.986.000	-	71.469.439.910
Các khoản cho vay	1.024.000.000.000	-	-	1.024.000.000.000
	1.128.083.847.797	194.986.000	-	1.128.278.833.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.991.239.403	-	-	10.991.239.403
Chi phí phải trả	165.738.069	-	-	165.738.069
	11.156.977.472	-	-	11.156.977.472
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.834.518.812	-	-	19.834.518.812
Chi phí phải trả	268.503.223	-	-	268.503.223
	20.103.022.035	-	-	20.103.022.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty có vốn góp 51%
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty	Ban điều hành Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	4.329.055.093	7.501.306.070
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.277.165.093	7.349.531.070
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	51.890.000	151.775.000
Mua hàng	629.827.860	378.835.897
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	629.827.860	378.835.897

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.311.057.423	1.899.538.440
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	56.041.200	77.245.080
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.255.016.223	1.822.293.360
Phải trả người bán ngắn hạn	253.436.202	767.036.833
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	253.436.202	767.036.833

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Chức vụ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Thù lao từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	Chức vụ		
Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch HĐQT	-	-
Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	168.988.000	190.314.000
Chu Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT	158.426.000	178.416.000
Cao Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	158.426.000	178.416.000
Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	158.426.000	178.416.000
Trần Thị Thanh Hải	Trưởng BKS	158.426.000	178.416.000
Cao Xuân Hợp	Thành viên BKS	84.494.000	95.155.000
Vũ Hoàng Lâm	Thành viên BKS	84.494.000	95.155.000
Tiền lương người quản lý, người điều hành doanh nghiệp		2.120.982.566	1.574.533.508
Tiền lương của Tổng giám đốc	Chức vụ		
Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	1.013.922.420	764.252.249


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.


Lê Thị Hải Thành
Người lập


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng


Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 08 năm 2022